

Bản án số: 104/2019/HS-ST
Ngày: 11-7-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Kim Lý.
2. Bà Nguyễn Thị Thắm.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Thiện Đại – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 92/2019/TLST-HS ngày 28 tháng 5 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2019/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 6 năm 2019, đối với bị cáo:

Phùng Văn T (T), sinh năm 1992 tại tỉnh B; hộ khẩu thường trú: Ấp R, xã A, thị xã B, tỉnh B; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 06/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Phùng Văn M và bà Nguyễn Thị Thu H; có vợ là Nguyễn Thị Tuyết H1, sinh năm 1992, có 01 con sinh năm 2011.

Tiền án:

- Ngày 13/6/2011 thực hiện hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, bị Tòa án nhân dân huyện B xử phạt 12 tháng tù theo Bản án số 174/HSST ngày 20/9/2011, chấp hành xong hình phạt tù ngày 16/6/2012, chấp hành xong án phí ngày 07/11/2011.

- Ngày 13/9/2012 thực hiện hành vi “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, bị Tòa án nhân dân huyện B xử phạt 12 tháng tù theo Bản án số 27/HSST ngày 25/02/2013. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 24/10/2013, chấp hành xong án phí ngày 01/8/2013.

- Ngày 27/10/2014 thực hiện hành vi “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, bị Tòa án nhân dân thị xã B xử phạt 02 năm 06 tháng tù theo Bản án số 180/2015/HSST ngày 28/9/2015. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 15/10/2017,

chấp hành xong án phí hình sự ngày 18/8/2016, **chưa chấp hành xong nghĩa vụ án phí dân sự và trách nhiệm dân sự.**

Nhân thân: Ngày 21/7/2014, bị Trưởng Công an xã A xử phạt 1.500.000 đồng về hành vi “Trộm cắp tài sản” theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 151/QĐ-XPVPHC, đã chấp hành xong ngày 07/5/2015.

Ngày 23/02/2019, bị cáo ra đầu thú và bị bắt tạm giam cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại:*

1. Võ Thị H2, sinh năm 1964; địa chỉ: Xã T, huyện H, thành phố H, có mặt.

2. Lê Văn T1; sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp K, xã A, huyện D, tỉnh B, vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trần Thị Thanh T2, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 1/120A1, khu phố 5, phường Đ, Quận 12, Thành phố H, vắng mặt.

Người làm chứng: Võ Thị H3, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vụ thứ nhất:

Bị cáo Phùng Văn T quen với bị hại Lê Văn T1 từ cuối năm 2017 do cùng đi làm thuê ở khu vực khu công nghiệp R, xã A, thị xã B.

Vào khoảng 09 giờ, ngày 31/08/2018, T rủ T1 đến Bến đò D, thuộc ấp D, xã A, thị xã B để đón bạn của T từ huyện C, thành phố H qua chơi. T1 đồng ý và điều khiển xe mô tô hiệu Yamaha Sirius, biển số 61H1-000.15 chở Tiến. Đi đến đoạn đường cách Bến đò D khoảng 100m thì T nói T1 dừng xe lại để đi vệ sinh. T đi vệ sinh xong lên trước. T nói T1 cho T mượn xe mô tô chạy xuống Bến đò D xem bạn của T đã đến chưa và nói T1 đứng chờ. T1 đồng ý. T điều khiển xe mô tô chạy qua Bến đò D đón bạn và đi nhậu cùng với bạn (không rõ lai lịch), không quay lại trả xe cho T1. Đến ngày 01/09/2018, T nảy sinh ý định chiếm đoạt xe của T1 làm phương tiện đi lại. T1 đợi lâu quá không thấy T về nên đi xuống Bến đò tìm thì không thấy. T1 làm đơn trình báo nội dung sự việc đến Công an xã A sau đó chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã B giải quyết.

Vụ thứ hai:

Ngày 08/12/2018, bị hại bà Võ Thị H2 điều khiển xe mô tô biển số 55Y1-9046 của mình từ thành phố H đến nhà em ruột là bà Võ Thị H3 ở ấp R, xã A, thị xã B để đi đám cưới. Đến nơi, bà H2 dựng xe mô tô trên thềm phía nhà sau của bà H3, vẫn để chìa khóa trên xe, sau đó đi vào trong nhà để chuẩn bị đồ đi đám cưới.

Khoảng 09 giờ cùng ngày, bị cáo T điều khiển xe mô tô biển số 61H1-000.15 lưu thông trên đường ĐT744, thuộc ấp R, xã A, thị xã B. Lúc này, Lực lượng Bảo vệ dân phố xã A, thị xã B đang tuần tra thì phát hiện Phùng Văn T có biểu hiện nghi ngờ trộm cắp tài sản nên chặn xe của T lại để kiểm tra. Thấy vậy, T bỏ lại xe mô tô và chạy bộ vào khu vực nhà dân.

Khi chạy đến nhà bà H3, thì T thấy xe mô tô của bà H3 và xe mô tô của bà H2 đang để gần đó. T lại gần hỏi mượn xe của bà H2 nhưng bà H2 không đồng ý. T chạy lại, leo lên xe của bà H3, mở khóa rồi nổ máy chạy đi. Bà H2 giật lại chìa khóa nhưng xe vẫn nổ máy. Bà H2 kéo xe lại. T rồ ga bỏ chạy làm bà H2 té ngã rồi điều khiển xe mô tô biển số 55Y1-9046 trốn thoát. Bà H3 đã làm đơn trình báo đến Công an xã A và được chuyển cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã B giải quyết theo thẩm quyền.

Bà H2 khai trong cốp xe bị chiếm đoạt có đề: 02 nhẫn vàng loại 24k, mỗi chiếc 05 phân; 01 đôi bông tai vàng 18k; 04 giấy cầm đồ; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe; 01 chứng minh nhân dân tên Võ Thị H2; 01 sổ ghi nợ và số tiền mặt là 3.000.000 đồng.

Sau khi chiếm đoạt được xe của bà H2, T điều khiển xe đến cửa khẩu M, thuộc huyện B, tỉnh T. T khai khi mở cốp xe của bà H2 thì thấy có: 02 nhẫn vàng loại 24k, mỗi chiếc 05 phân; 04 giấy cầm đồ; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe; 01 Chứng minh nhân dân tên Võ Thị H2 và 01 sổ ghi nợ. Riêng đối với số tiền 3.000.000 đồng và 01 đôi bông tai vàng 18k theo lời khai của bà H2, Tiến không thừa nhận. Tiến qua biên giới Campuchia, bán 02 nhẫn vàng được 3.000.000 đồng, bán xe mô tô được 1.500.000 đồng, còn các giấy tờ khác Tiến vứt bỏ, không nhớ vứt ở đâu.

Ngày 23/02/2019, bị cáo Phùng Văn T ra đầu thú tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã B.

Tại Cơ quan điều tra Công an thị xã B, Phùng Văn T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai phù hợp với các tài liệu chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án.

Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thị xã B xác định: 01 (Một) xe mô tô hiệu Yamaha Sirius, màu đen vàng, biển số: 61H1-000.15, số khung: 377272, số máy: 5C64377272 trị giá 14.700.000 đồng; 01 (một) xe mô tô, nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển số 55Y1-9046 trị giá 12.600.000 đồng; 02 nhẫn vàng loại 24k trị giá 3.500.000 đồng.

Ngày 25/12/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã B ra Quyết định xử lý vật chứng số và giao trả xe mô tô hiệu Yamaha Sirius, biển số 61H1-000.15 cho bị hại Lê Văn T1. Anh T1 đã nhận lại xe và không có yêu cầu gì thêm.

Đối với số tài sản T chiếm đoạt của bị hại H2, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã B không thu hồi được. Bà H2 yêu cầu T bồi thường giá trị 01 xe mô tô, nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển số 55Y1-9046 và 02 nhẫn vàng loại 24k tương đương với số tiền 16.100.000 đồng, đối với những tài sản khác bà không có yêu cầu bồi thường. Bị cáo T không có khả năng bồi thường cho bà H2.

Tại bản Cáo trạng số 112/CT-VKS ngày 27/5/2019 của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh B truy tố bị cáo Phùng Văn T về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và tội “Cướp giật tài sản” theo quy định tại điểm i khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B trong phần tranh luận giữ nguyên quyết định truy tố. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Phùng Văn T mức án từ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng đến 03 (ba) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm i khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Phùng Văn T mức án từ 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng đến 04 (bốn) năm tù về tội “Cướp giật tài sản”.

- Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017, buộc bị cáo bồi thường cho bị hại Võ Thị H2 số tiền là 16.100.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi đúng như nội dung Cáo trạng truy tố, có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Bị cáo không có tranh luận gì với đại diện Viện Kiểm sát và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị hại Võ Thị H2 yêu cầu bị cáo T bồi thường giá trị số tài sản bị chiếm đoạt không thu hồi lại được là: 01 xe mô tô, nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển số 55Y1-9046 và 02 nhẫn vàng loại 24k, tương đương với số tiền 16.100.000 đồng và không có yêu cầu gì thêm. Bị cáo đồng ý bồi thường theo yêu cầu của bị hại H2.

Bị hại Lê Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa, theo lời khai trong hồ sơ vụ án: Bị hại đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh T2 vắng mặt tại phiên tòa. Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án, bà T2 là người đứng tên trên giấy đăng ký xe mô tô biển số hiệu Yamaha Sirius, biển số 55Y1-9046. Bà T2 đã bán xe này lại cho bị hại Võ Thị H2 nhưng chưa làm thủ tục đăng ký cập nhật thông tin chủ sở hữu. Do đó bà T2 không có yêu cầu gì đối với xe mô tô này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã B, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thị xã B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo không có khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã đảm bảo thực hiện đúng và đầy đủ.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

[2.1] Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận:

Vào ngày ngày 31/08/2018, lợi dụng lòng tin của bị hại Lê Văn T1 cho bị cáo mượn xe mô tô hiệu Yamaha Sirius, biển số 61H1-000.15. Bị cáo đã chiếm đoạt xe của bị hại làm phương tiện đi lại, không giao trả xe lại cho bị hại.

Vào ngày 08/12/2018, khi thấy xe mô tô biển số 55Y1-9046 của bị hại Võ Thị H2 đang dừng trước nhà của bà Võ Thị H3. Bị cáo đến hỏi mượn xe nhưng bà H3 không đồng ý. T đã có hành vi leo lên xe của bà H2, mở khóa rồi nổ máy chạy đi. Bà H3 giật lại chìa khóa và kéo xe lại nhưng xe vẫn nổ máy nên bị cáo đã rồ ga bỏ chạy làm bà H3 té ngã, rồi điều khiển xe mô tô trốn thoát và chiếm đoạt. Sau đó bị cáo mang xe mô tô của bị hại H2 đến khu vực cửa khẩu M, tỉnh T. Tại đây, bị cáo mở cốp xe lấy 02 nhẫn vàng loại 24k, mỗi chiếc 05 phân mang bán cùng với xe mô tô thu được số tiền 4.500.000 đồng dùng để tiêu xài cá nhân hết. Sổ giấy tờ khác trong cốp xe, bị cáo đã vứt bỏ ở đâu không nhớ.

[2.2] Xét bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Về nhận thức, bị cáo hoàn toàn biết hành vi mượn tài sản của người khác rồi bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản và hành vi cướp giật tài sản của người khác là vi phạm pháp luật. Nhưng vì động cơ tư lợi, bản chất tham lam, lười lao động, muốn có tài sản và có tiền để tiêu xài mà không phải tốn công sức lao động nên bị cáo cố ý thực hiện hành vi phạm tội, bất chấp hậu quả, thể hiện ý thức liều lĩnh và xem thường pháp luật.

[2.3] Tài sản bị cáo chiếm đoạt của bị hại Lê Văn T1 là: 01 xe mô tô hiệu Yamaha Sirius, màu đen vàng, biển số: 61H1-000.15 trị giá 14.700.000 đồng. Tài sản bị cáo chiếm đoạt của bị hại Võ Thị H2 là: 01 (một) xe mô tô, nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển số 55Y1-9046 và 02 nhẫn vàng loại 24k, trị giá là 16.100.000 đồng. Hành vi phạm tội của bị cáo không những xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn làm ảnh hưởng đến tình hình trật tự trị an tại địa phương, gây tâm lý hoang mang lo sợ cho quần chúng nhân dân.

[2.4] Ngày 13/6/2011, bị cáo thực hiện hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và bị Tòa án nhân dân huyện B xử phạt 12 tháng tù theo Bản án số 174/HSST ngày 20/9/2011. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 16/6/2012, chấp hành xong án phí ngày 07/11/2011. Ngày 13/9/2012 bị cáo tiếp

tục thực hiện hành vi “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” khi chưa được xóa án tích và bị Tòa án nhân dân huyện B xử phạt 12 tháng tù theo Bản án số 27/HSST ngày 25/02/2013. Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 24/10/2013, chấp hành xong án phí ngày 01/8/2013. Ngày 27/10/2014, bị cáo lại tiếp tục thực hiện hành vi “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” khi chưa được xóa án tích và bị Tòa án nhân dân thị xã B xử phạt 02 năm 06 tháng tù theo Bản án số 180/2015/HSST ngày 28/9/2015. Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 15/10/2017, chấp hành xong án phí hình sự ngày 18/8/2016 nhưng chưa chấp hành xong nghĩa vụ án phí dân sự và trách nhiệm dân sự. Đến ngày 31/08/2018 và ngày 08/12/2018, bị cáo lại tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội khi chưa được xóa án tích. Do đó, 02 lần phạm tội này bị cáo phải chịu tình tiết định khung là “tái phạm nguy hiểm” theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 175 và điểm i khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[2.5] Nhận thấy hành vi của bị cáo Phùng Văn T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và tội “Cướp giật tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 175 và điểm i khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[2.6] Như vậy, bản Cáo trạng số 112/CT-VKS ngày 27/5/2019 của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B và kết luận của Kiểm sát viên đề nghị truy tố bị cáo Phùng Văn T về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và tội “Cướp giật tài sản” theo quy định tại điểm i khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[3.1] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

[3.2] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo đầu thú; quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo đều có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Vì vậy cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[4] Về nhân thân: Ngày 21/7/2014, bị Trưởng Công an xã A xử phạt 1.500.000 đồng về hành vi: “Trộm cắp tài sản” theo Quyết định Xử phạt vi phạm hành chính số 151/QĐ-XPVPHC, bị cáo đã chấp hành xong ngày 07/5/2015.

Do đó, Hội đồng xét xử cần xử phạt bị cáo một mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo nhằm cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để răn đe, giáo dục bị cáo trở thành người công dân tốt, có ích cho xã hội và phòng ngừa chung.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

- Bị hại Lê Văn T1 đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Tài sản của bị hại Võ Thị H2 bị bị cáo chiếm đoạt và không thu hồi lại được có tổng giá trị là 16.100.000 đồng. Bị hại H2 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền là 16.100.000 đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Đối với xe mô tô biển số hiệu Yamaha Sirius, biển số 55Y1-9046 do bà Trần Thị Thanh T2 là người đứng tên trên giấy đăng ký xe. Bà T2 đã bán xe này lại cho bị hại Võ Thị H2 nhưng chưa làm thủ tục đăng ký cập nhật thông tin chủ sở hữu. Bà T2 không có yêu cầu gì đối với xe mô tô này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về xử lý vật chứng: Đối với xe mô tô hiệu Yamaha Sirius, biển số 61H1-000.15 là tài sản hợp pháp của bị hại Lê Văn T1. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng và giao trả xe mô tô cho bị hại T1 là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về: Tội danh, điều luật áp dụng, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, mức hình phạt, trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí hình sự và dân sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm g khoản 2 Điều 175; điểm i khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 48; Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Căn cứ Điều 136, Điều 260, khoản 1 Điều 268, Điều 269 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Căn cứ Điều 584, Điều 585, khoản 1 Điều 586, Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 21, khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh và mức hình phạt:

Tuyên bố bị cáo Phùng Văn T phạm tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và tội “Cướp giật tài sản”.

- Xử phạt bị cáo Phùng Văn T: 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cướp giật tài sản”.

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Phùng Văn T phải chấp hành hình phạt chung là 06 (sáu) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 23/02/2019.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Phùng Văn T phải bồi thường cho bị hại bà Võ Thị H2 số tiền là 16.100.000 đồng (mười sáu triệu, một trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực thi hành và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải thanh toán cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về xử lý vật chứng: Đã giải quyết xong.

4. Về án phí: Bị cáo Phùng Văn T phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 805.000 đồng (tám trăm lẻ năm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo, bị hại có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Công an thị xã Bến Cát;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Duyên